Telecom

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

Telecom

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
	Ông Trương Gia Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
	Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
	Bà Trần Thị Hồng Lĩnh	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
	Ông Phan Thế Thành	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
	Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
	Ông Võ Mạnh Cường	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
Ban Kiểm soát	Ông Trần Khương	Trưởng ban
	Ông Đỗ Xuân Phúc	Thành viên (đến ngày 24/12/2025)
	Bà Lưu Nguyễn Kim Thoa	Thành viên (từ ngày 24/12/2025)
	Ông Phạm Xuân Hoàn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
	Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/08/2026)
	Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/08/2026)
	Ông Nguyễn Thế Quang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/08/2026)
	Ông Trần Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/08/2026)

Telecom

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Việt Anh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 01a – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**21.696.655.258.512**	**16.933.781.095.682**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**727.462.121.330**	**713.425.316.747**
111	Tiền		727.293.393.302	442.912.058.157
112	Các khoản tương đương tiền		168.728.028	270.513.258.590
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**15.570.739.940.407**	**12.541.885.310.164**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	15.570.739.940.407	12.541.885.310.164
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.707.978.783.346**	**1.989.225.896.151**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.667.845.525.342	2.048.505.156.434
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		322.090.539.793	163.138.393.846
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	37.187.753.820	28.438.650.749
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(319.145.035.609)	(250.856.304.878)
140	**Hàng tồn kho**	8	**2.339.345.231.193**	**1.426.949.537.850**
141	Hàng tồn kho		2.364.944.179.220	1.441.729.039.615
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.598.948.027)	(14.779.501.765)
150	**Tài sản sinh học ngắn hạn**		-	-
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**351.129.182.236**	**262.295.034.770**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	299.597.760.998	226.041.323.305
162	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		51.531.421.238	20.368.790.345
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	-	15.884.921.120
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**10.206.427.548.849**	**9.170.993.649.171**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**23.968.175.842**	**26.190.016.612**
215	Phải thu dài hạn khác		*23.968.175.842*	*26.190.016.612*
220	**Tài sản cố định**		**6.004.901.641.905**	**5.785.975.696.638**
221	Tài sản cố định hữu hình	11	5.571.905.529.520	5.323.298.192.799
222	*Nguyên giá*		*15.710.059.407.817*	*14.676.925.119.898*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(10.138.153.878.297)*	*(9.353.626.927.099)*
227	Tài sản cố định vô hình	12	432.996.112.385	462.677.503.839
228	*Nguyên giá*		*1.142.703.948.432*	*1.150.249.760.810*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(709.707.836.047)*	*(687.572.256.971)*
230	**Tài sản sinh học dài hạn**		-	-
240	**Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.123.029.729.913**	**696.595.065.534**
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.123.029.729.913	696.595.065.534
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**6.200.000.000**	**6.000.000.000**
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5	9.684.980.000	9.684.980.000
264	Dự phòng tổn thất vào đơn vị khác dài hạn		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		200.000.000	-
270	**Tài sản dài hạn khác**		**3.048.328.001.189**	**2.656.232.870.387**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	3.006.669.302.711	2.638.968.563.678
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.658.698.478	17.264.306.709
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**31.903.082.807.361**	**26.104.774.744.853**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**17.818.454.885.186**	**14.873.990.102.754**
310	**Nợ ngắn hạn**		**17.295.407.088.914**	**14.680.701.219.034**
311	Phải trả người bán ngắn hạn		1.800.582.054.339	1.874.610.162.906
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		380.305.393.948	134.288.296.245
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		3.457.762.033	3.681.828.033
314	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	10	439.436.400.798	400.301.569.324
315	Phải trả người lao động		1.481.680.093.251	1.783.804.117.734
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	742.586.141.879	413.207.171.422
319	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	2.029.118.918.678	1.881.663.348.162
320	Phải trả ngắn hạn khác	16	288.736.787.052	268.803.463.105
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	9.897.667.820.349	7.359.517.303.863
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		231.835.716.587	560.823.958.240
330	**Nợ dài hạn**		**523.047.796.272**	**193.288.883.720**
337	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		226.523.791.737	31.383.402.114
338	Phải trả dài hạn khác		3.803.531.510	2.740.478.670
339	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	289.316.177.379	151.289.507.937
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.404.295.646	7.875.494.999
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**14.084.627.922.175**	**11.230.784.642.099**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	7.387.634.630.000	7.387.634.630.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.387.634.630.000*	*7.387.634.630.000*
414	Vốn khác của chủ sở hữu		55.391.600.000	55.391.600.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		580.634.183.368	580.634.183.368
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.755.812.946.006	2.872.006.578.548
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*2.872.006.578.548*	*321.243.599.010*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*2.883.806.367.458*	*2.550.762.979.538*
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		305.154.562.801	335.117.650.183
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**31.903.082.807.361**	**26.104.774.744.853**

Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Hoàng Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 23 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Quý 3		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
			2026 VND	2025 VND	2026 VND	2025 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**5.919.596.163.938**	**4.932.328.312.020**	**16.698.882.853.014**	**14.292.580.129.286**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		3.143.238.118	2.579.592.081	8.303.214.880	5.663.221.743
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	**5.916.452.925.820**	**4.929.748.719.939**	**16.690.579.638.134**	**14.286.916.907.543**
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	**3.351.433.001.050**	**2.412.187.653.583**	**9.073.765.108.860**	**7.053.069.493.567**
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**2.565.019.924.770**	**2.517.561.066.356**	**7.616.814.529.274**	**7.233.847.413.976**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	22	345.875.387.432	201.259.863.960	906.419.135.678	596.426.081.586
23	Chi phí tài chính	23	191.861.990.198	106.815.841.849	482.761.752.108	288.567.169.912
24	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*178.894.066.557*	*100.255.972.348*	*457.302.543.283*	*263.412.736.208*
25	Chi phí bán hàng	24	918.346.566.624	912.033.641.499	2.690.444.362.646	2.577.568.258.087
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	529.754.707.294	566.379.540.013	1.688.350.517.861	1.749.571.251.879
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.270.932.048.086**	**1.133.591.906.955**	**3.661.677.032.337**	**3.214.566.815.684**
31	Thu nhập khác		11.636.892.479	7.022.523.164	32.209.719.575	33.462.980.861
32	Chi phí khác		847.771.369	8.942.163.272	19.674.723.213	20.388.757.143
40	**Lợi nhuận khác**		**10.789.121.110**	**(1.919.640.108)**	**12.534.996.362**	**13.074.223.718**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.281.721.169.196**	**1.131.672.266.847**	**3.674.212.028.699**	**3.227.641.039.402**
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		267.045.473.148	224.596.030.633	769.132.469.745	639.617.069.410
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(7.792.005.355)	2.253.095.355	(28.865.591.122)	7.088.275.552
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.022.467.701.403**	**904.823.140.859**	**2.933.945.150.076**	**2.580.935.694.440**
	Phân bổ cho:					
61	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		**1.006.575.550.647**	**884.808.439.338**	**2.883.806.367.458**	**2.533.358.378.949**
62	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		**15.892.150.756**	**20.014.701.521**	**50.138.782.618**	**47.577.315.491**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
FPT Telecom

Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Hoàng Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 23 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**3.674.212.028.699**	**3.227.641.039.402**
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	1.020.299.621.101	990.977.770.120
03	Các khoản dự phòng	79.108.176.993	26.792.790.746
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	17.075.220.154	(12.048.397.246)
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư/tài chính	(862.278.121.970)	(526.489.227.294)
06	Chi phí đi vay	457.302.543.283	263.412.736.208
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**4.385.719.468.260**	**3.970.286.711.936**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(799.787.898.205)	(325.146.685.943)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(923.215.139.605)	111.863.304.544
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	493.842.901.828	202.748.618.747
12	Tăng/(Giảm) chi phí chờ phân bổ	(441.257.176.726)	(238.243.784.208)
14	Chi phí đi vay đã trả	(377.047.214.504)	(253.506.344.501)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(739.404.324.208)	(742.047.203.225)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	20.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(328.988.241.653)	(295.850.868.854)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**1.269.862.375.187**	**2.430.123.748.496**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.681.935.897.087)	(1.120.949.487.379)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	59.661.942	811.661.539
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(19.975.802.996.387)	(17.105.505.136.707)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	17.199.392.693.641	16.428.057.716.045
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	625.849.798.871	454.595.716.034
30	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**	**(3.832.436.739.020)**	**(1.342.989.530.468)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	15.238.695.568.062	14.752.985.253.399
34	Tiền trả nợ gốc vay	(12.577.047.550.158)	(13.579.379.292.209)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(80.325.936.000)	(2.541.690.383.750)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**2.581.322.081.904**	**(1.368.084.422.560)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ**	**18.747.718.071**	**(280.950.204.532)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ**	**713.425.316.747**	**679.277.313.660**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(4.710.913.488)	14.780.170.982
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ**	**727.462.121.330**	**413.107.280.110**

Nguyễn Thị Hồng	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Hoàng Linh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Người đại diện theo pháp luật
		Ngày 23 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 33) được cấp ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết UpCom với mã chứng khoán là 'FOX'.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 6 công ty con trực thuộc như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.09.2026 và 31.12.2025	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp dịch vụ viễn thông, quảng cáo trực tuyến, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Hoạt động viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%
5) Công ty TNHH Truyền hình FPT	Cung cấp các dịch vụ truyền hình	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
6) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Thăng Long	Hoạt động viễn thông khác	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Phú Thọ	100,00%	100,00%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty và các công ty con có 11.579 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.731 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất :

Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất Quý 3 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Tính thời vụ, chu kỳ của hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất :

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ, chu kỳ và không ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Công ty thực hiên phân loại lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa tỷ giá tại ngày giải ngân khoản vay và tỷ giá chi trả khoản vay ký kết trong hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào giá trị khoản vay và doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của

bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên thứ ba không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất . Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty và các công ty con nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 TSCĐ (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí chờ phân bổ dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay hợp nhất riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty và các công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty và các công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty và các công ty con ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo, chủ yếu liên quan đến hạch toán kế toán đối với cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ các công ty con.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất . Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất .

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty và các công ty con khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và các công ty con trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.8 và 6);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.9 và 8);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.11; 11 và 12); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.28).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền mặt	103.771.097	58.174.022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	727.189.622.205	442.853.884.135
Các khoản tương đương tiền (*)	168.728.028	270.513.258.590
	727.462.121.330	713.425.316.747

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30.09.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15.154.711.522.283	15.154.711.522.283	12.378.501.219.537	12.378.501.219.537
- Lãi phải thu ngắn hạn	416.028.418.124	416.028.418.124	163.384.090.627	163.384.090.627
	15.570.739.940.407	15.570.739.940.407	12.541.885.310.164	12.541.885.310.164

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng. Lãi suất các khoản tiền gửi được quy định cụ thể cho từng hợp đồng tiền gửi.

5 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30.09.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(*)	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(*)	-
	9.684.980.000	(*)	(3.684.980.000)

	31.12.2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(*)	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	6.000.000.000	(*)	-
	9.684.980.000	(*)	(3.684.980.000)

(*) Trình bày giá trị hợp lý: Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.09.2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	329.815.212.137	10.670.176.528	319.145.035.609
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	*52.920.000.000*	*-*	*52.920.000.000*

	31.12.2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	261.226.695.492	10.370.390.614	250.856.304.878
Trong đó:			
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	*52.920.000.000*	*-*	*52.920.000.000*

	30.09.2026	31.12.2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	684.221.387.035	684.428.577.315

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2026	31.12.2025
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	7.225.704.955	6.846.094.641
Khác	29.962.048.865	21.592.556.108
	37.187.753.820	28.438.650.749

8 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	84.942.025.507	-	81.451.841.582	-
Nguyên vật liệu	1.893.172.070.666	(25.598.948.027)	1.158.827.230.634	(14.779.501.765)
Công cụ, dụng cụ	42.858.932.985	-	30.754.415.636	-
Hàng hóa	343.971.150.062	-	170.695.551.763	-
	2.364.944.179.220	(25.598.948.027)	1.441.729.039.615	(14.779.501.765)

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Ngắn hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	148.108.150.987	129.952.711.661
Khác	151.489.610.011	96.088.611.644
	299.597.760.998	226.041.323.305

(b) Dài hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới (*)	2.081.274.208.992	2.055.454.565.292
Chi phí thuê văn phòng	369.647.902.969	378.773.199.169
Khác	555.747.190.750	204.740.799.217
	3.006.669.302.711	2.638.968.563.678

(*) Chi phí triển khai dịch vụ cho thuê bao mới bao gồm các chi phí thiết bị, vật tư, chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt, triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình cho khách hàng mới. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng hữu ích dụng ước tính.

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.09.2026 VND
(a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	15.721.122.605	-	15.721.122.605	-
Thuế TNDN	163.798.515	-	163.798.515	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.789.558.424	9.789.558.424	-
	15.884.921.120	9.789.558.424	25.674.479.544	-

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.09.2026 VND
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	61.536.324.246	704.822.945.197	658.828.885.983	107.530.383.460
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	157.191.725.285	157.191.725.285	-
Thuế TNDN	240.783.222.633	768.968.671.230	739.404.324.208	270.347.569.655
Thuế nhà thầu nước ngoài	9.559.689.271	219.736.143.626	215.833.159.758	13.462.673.139
Thuế thu nhập cá nhân	88.421.833.174	375.800.315.921	416.126.374.551	48.095.774.544
Thuế nhập khẩu	-	3.654.794.452	3.654.794.452	-
Thuế khác	500.000	70.117.526	70.617.526	-
	400.301.569.324	2.230.244.713.237	2.191.109.881.763	439.436.400.798

11 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01.01.2026	490.343.886.342	14.025.295.341.164	133.782.103.485	27.372.021.407	131.767.500	14.676.925.119.898
Mua trong kỳ	-	308.498.577.289	2.379.487.596	520.000.000	-	311.398.064.885
Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dở dang	-	944.567.010.491	-	-	-	944.567.010.491
Phân loại lại	-	(38.581.000)	38.581.000	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	-	(221.900.778.130)	(1.041.190.269)	-	(131.767.500)	(223.073.735.899)
Tăng/Giảm khác	-	242.948.442	-	-	-	242.948.442
Tại ngày 30.09.2026	490.343.886.342	15.056.664.518.256	135.158.981.812	27.892.021.407	-	15.710.059.407.817
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01.01.2026	103.711.635.106	9.110.244.045.012	127.756.215.251	11.868.805.103	46.226.627	9.353.626.927.099
Khấu hao trong kỳ	14.594.171.111	968.459.469.463	3.567.214.010	2.866.364.927	13.068.446	989.500.287.957
Phân loại lại	-	(38.581.000)	38.581.000	-	-	-
Thanh lý, xóa sổ	-	(204.093.823.116)	(1.041.190.269)	-	(59.295.073)	(205.194.308.458)
Tăng/Giảm khác	-	220.971.699	-	-	-	220.971.699
Tại ngày 30.09.2026	118.305.806.217	9.874.792.082.058	130.320.819.992	14.735.170.030	-	10.138.153.878.297
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01.01.2026	386.632.251.236	4.915.051.296.152	6.025.888.234	15.503.216.304	85.540.873	5.323.298.192.799
Tại ngày 30.09.2026	372.038.080.125	5.181.872.436.198	4.838.161.820	13.156.851.377	-	5.571.905.529.520

12 TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01.01.2026	200.699.171.448	98.000.000	762.284.591.194	187.167.998.168	1.150.249.760.810
Mua trong kỳ	-	-	430.448.810	687.492.880	1.117.941.690
Phân loại lại	-	(98.000.000)	-	98.000.000	-
Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	(8.663.754.068)	(8.663.754.068)
Tại ngày 30.09.2026	200.699.171.448	-	762.715.040.004	179.289.736.980	1.142.703.948.432
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01.01.2026	-	32.845.172	515.443.997.603	172.095.414.196	687.572.256.971
Khấu hao trong kỳ	-	10.739.725	25.810.632.705	4.977.960.714	30.799.333.144
Phân loại lại	-	(43.584.897)	-	43.584.897	-
Thanh lý, xóa sổ	-	-	-	(8.663.754.068)	(8.663.754.068)
Tại ngày 30.09.2026	-	-	541.254.630.308	168.453.205.739	709.707.836.047
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01.01.2026	200.699.171.448	65.154.828	246.840.593.591	15.072.583.972	462.677.503.839
Tại ngày 30.09.2026	200.699.171.448	-	221.460.409.696	10.836.531.241	432.996.112.385

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Trung tâm dữ liệu Quận 9	522.357.449.744	261.390.076.052
Trung tâm dữ liệu HN03	5.312.777.778	-
Tuyến cáp quang biển ALC	251.080.873.347	175.234.809.563
Hệ thống trục Bắc Nam	19.751.136.468	106.468.458.340
Công trình FPT Telecom Tower Quận 7	131.623.960.661	28.506.203.444
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	192.903.531.915	124.995.518.135
	1.123.029.729.913	696.595.065.534

(*) Bao gồm trong khoản mục này chủ yếu là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác

14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	2.026.020.920.147	1.878.168.997.510
Khác	3.097.998.531	3.494.350.652
	2.029.118.918.678	1.881.663.348.162

(b) Dài hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	201.704.534.708	5.234.542.019
Khác	24.819.257.029	26.148.860.095
	226.523.791.737	31.383.402.114

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí lãi vay	129.391.040.918	47.374.472.496
Khác	613.195.100.961	365.832.698.926
	742.586.141.879	413.207.171.422

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Các khoản trích theo lương	7.659.200.428	7.203.981.830
Ký quỹ, ký cược	229.979.082.207	216.018.969.678
Khác	51.098.504.417	45.580.511.597
	288.736.787.052	268.803.463.105

17 VAY NGÂN HÀNG

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 30.09.2026 VND
Vay ngắn hạn	7.294.911.752.619	14.988.938.905.666	12.528.234.816.474	14.529.168.024	9.770.145.009.835
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	64.605.551.244	111.729.992.954	48.812.733.684	-	127.522.810.514
	7.359.517.303.863	15.100.668.898.620	12.577.047.550.158	14.529.168.024	9.897.667.820.349

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.09.2026 VND
Vay dài hạn ngân hàng	151.289.507.937	249.756.662.396	111.729.992.954	289.316.177.379

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	30.09.2026 Cổ phần phổ thông	31.12.2025 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	738.763.463	738.763.463
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	738.763.463	738.763.463
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	738.763.463	738.763.463

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2026		31.12.2025	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Bộ Công An	370.669.546	50,17	370.669.546	50,17
Công ty Cổ phần FPT	337.291.780	45,66	337.291.780	45,66
Các cổ đông khác	30.802.137	4,17	30.802.137	4,17
	738.763.463	100	738.763.463	100

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01.01.2025	4.925.091.640.000	55.391.600.000	2.122.083.824.808	3.189.864.568.073	353.832.603.627	10.646.264.236.508
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.417.997.633.446	68.207.691.655	3.486.205.325.101
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(2.462.545.820.000)	(80.101.870.000)	(2.542.647.690.000)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	2.462.542.990.000	-	(2.122.083.824.808)	(340.459.165.192)	-	-
Trích Quỹ đầu tư, phát triển	-	-	580.634.183.368	(580.634.183.368)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(352.209.454.411)	(6.820.775.099)	(359.030.229.510)
Khác	-	-	-	(7.000.000)	-	(7.000.000)
Tại ngày 31.12.2025	7.387.634.630.000	55.391.600.000	580.634.183.368	2.872.006.578.548	335.117.650.183	11.230.784.642.099
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.883.806.367.458	50.138.782.618	2.933.945.150.076
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(80.101.870.000)	(80.101.870.000)
Tại ngày 30.09.2026	7.387.634.630.000	55.391.600.000	580.634.183.368	5.755.812.946.006	305.154.562.801	14.084.627.922.175

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026 VND	2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.564.241.947.388	828.043.198.301
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.134.640.905.626	13.464.536.930.985
	16.698.882.853.014	14.292.580.129.286
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	204.481.000	43.599.000
Chiết khấu thương mại và các khoản giảm trừ khác	8.098.733.880	5.619.622.743
	8.303.214.880	5.663.221.743
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	1.564.037.466.388	827.999.599.301
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	15.126.542.171.746	13.458.917.308.242
	16.690.579.638.134	14.286.916.907.543

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026 VND	2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.322.785.240.807	725.162.711.834
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.740.160.421.791	6.330.320.694.113
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	10.819.446.262	(2.413.912.380)
	9.073.765.108.860	7.053.069.493.567

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	872.494.126.368	541.264.657.618
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.809.301.812	55.161.423.968
Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các đơn vị khác	6.000.000.000	-
Khác	3.115.707.498	-
	906.419.135.678	596.426.081.586

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	457.302.543.283	263.412.736.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.159.801.977	25.131.525.014
Khác	299.406.848	22.908.690
	482.761.752.108	288.567.169.912

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.030.542.075.808	2.033.074.309.088
Chi phí bán hàng khác	659.902.286.838	544.493.948.999
	2.690.444.362.646	2.577.568.258.087

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.349.769.381.441	1.390.397.520.886
Chi phí quản lý khác	338.581.136.420	359.173.730.993
	1.688.350.517.861	1.749.571.251.879

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan (*)	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước – Công ty TNHH (**)	Cổ đông chính
Bộ Công An (**)	Cổ đông chính
Công ty TNHH FPT IS (trước đây là Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT)	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

(**) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty Cổ phần FPT không còn quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT do quyền đại diện chủ sở hữu đối với vốn Nhà nước tại Cổ phần Viễn thông FPT được chuyển giao cho Bộ Công an. Do đó, Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT, Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT là các công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT không còn là bên liên quan của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT từ ngày này.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
	2026	**2025**
	VND	**VND**
i) Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH FPT IS	95.014.014.445	62.864.611.474
Công ty TNHH Phần mềm FPT	37.738.170.988	37.908.327.785
Công ty TNHH Giáo dục FPT	25.421.592.439	22.124.339.822
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	40.906.202.318	27.989.902.857
Công ty Cổ phần FPT	11.152.297.060	9.138.345.462
Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	1.379.093.532	553.355.413
	211.611.370.782	**160.578.882.813**

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
		2026 VND	2025 VND
ii)	**Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ**		
	Công ty Cổ phần FPT	60.695.982.550	144.266.950.002
	Công ty TNHH FPT IS	60.934.306.314	65.070.360.014
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	8.128.655.895	7.083.978.179
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	15.115.933.674	9.604.744.763
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	182.330.136	181.318.235
	Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	201.835.722	747.158.318
		145.259.044.291	**226.954.509.511**
iii)	**Chia cổ tức bằng tiền**		
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH	-	1.235.565.155.000
	Công ty Cổ phần FPT	-	1.124.305.935.000
	Các cổ đông khác	-	102.674.730.000
		-	**2.462.545.820.000**
iv)	**Chia cổ tức bằng cổ phiếu**		
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước - Công ty TNHH		1.235.565.150.000
	Công ty Cổ phần FPT		1.124.305.930.000
	Các cổ đông khác		102.671.910.000
		-	**2.462.542.990.000**
v)	***Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý chủ chốt khác***		
	Thù lao, tiền lương và các quyền lợi gộp khác	8.696.940.836	7.113.525.000
		8.696.940.836	**7.113.525.000**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

		30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
i)	**Tiền gửi tại tài khoản tập trung FPT**		
	Công ty Cổ phần FPT	68.728.028	413.258.590
ii)	**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**		
	Công ty TNHH FPT IS	27.552.671.605	16.234.368.897
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	10.351.935.415	7.136.477.823
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.319.910.377	2.963.843.423
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	3.665.011.894	274.496.648
	Công ty Cổ phần FPT	769.367.103	432.684.562
	Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	134.693.279	67.636.457
		46.793.589.673	**27.109.507.810**
iii)	**Phải trả người bán ngắn hạn**		
	Công ty Cổ phần FPT	25.633.510.385	40.421.236.948
	Công ty TNHH FPT IS	4.915.937.433	33.728.270.060
	Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.108.035.841	2.403.557.443
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	522.543.066	1.125.091.159
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	6.765.487
	Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	138.000.000	309.250.389
		33.318.026.725	**77.994.171.486**
iv)	**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**		
	Công ty TNHH FPT IS	828.779.708	23.604.898.460
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	105.973.173
	Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	5.611.090
	Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	6.468.000	6.468.000
		835.247.708	**23.722.950.723**
v)	**Trả trước cho người bán**		
	Công ty TNHH FPT IS	10.152.000	14.324.000
	Công ty TNHH Phần mềm FPT	32.026.069.903	29.298.797.176
	Các công ty thành viên khác cùng Tập đoàn	95.807.110	-
		32.132.029.013	**29.313.121.176**

Nguyễn Thị Hồng Người lập	Nguyễn Thị Thu Hương Kế toán trưởng	Nguyễn Hoàng Linh Tổng Giám Đốc Người đại diện theo pháp luật Ngày 23 tháng 10 năm 2026